

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Nhiệt điện Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Mía đường Nhiệt điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Mía đường Bourbon Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 02/08/2007 (từ khi thành lập đến nay công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/06/2010), Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 172/QĐ-SGDHCM ngày 23/12/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SEC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 06/01/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 126.134.720.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2010: 126.134.720.000 đồng. Trong đó, Công ty Điện Gia Lai chiếm 52,27% vốn điều lệ.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 561 Trần Hưng Đạo - Thị xã Ayunpa - Tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: (084) 059.3657 236
- Fax: (084) 059.3657 236
- E-mail: sec@dng.vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống;
- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Chế biến hàng nông sản (trừ mủ cao su);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa và mủ cao su);
- Kinh doanh vận tải hàng hoá;
- Gia công cơ khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất phân bón, gạch tuynel;
- Trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất cồn thực phẩm;
- Tư vấn, thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cồn thực phẩm;
- Chung, tinh cất, pha chế các loại rượu mạnh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2010 là 229 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 36 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|----------|----------------------------|
| • Ông Tân Xuân Hiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 10/09/2007 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Ánh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 10/09/2007 |
| • Ông Phan Tính | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 10/09/2007 |
| • Ông Nguyễn Văn Lùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 10/09/2007 |
| • Ông Hà Huy Cường | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 10/09/2007 |
| | | Miễn nhiệm ngày 26/05/2010 |
| • Ông Huỳnh Văn Pháp | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2010 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|----------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Phan Thanh Lạc | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 10/09/2007 |
| • Ông Lê Trọng Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/09/2007 |
| • Ông Đặng Xuân Cẩm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/09/2007 |
| | | Miễn nhiệm ngày 26/05/2010 |
| • Ông Ngô Xuân Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2010 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Ngọc Ánh | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/09/2007 |
| • Ông Nguyễn Văn Lùng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/09/2007 |
| • Ông Cáp Thành Dũng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/09/2007 |
| • Ông Hồ Đắc Dũng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 14/09/2007 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dong.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

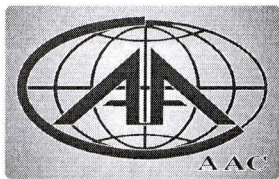
Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Nguyễn Ngọc Ánh

Gia Lai, ngày 02 tháng 08 năm 2010

0010
ÔNG
N. T.
M. T.
KẾ
KHẾ



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1216/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Mía đường Nhiệt điện Gia Lai**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 được lập ngày 02/08/2010 của Công ty Cổ phần Mía đường Nhiệt điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



K.T. Tổng Giám đốc
Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Trần Thị Phương Lan
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0396/KTV

0707
TY
I.H
TOÁN
TOÁN
TP. Đ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi,
bổ sung theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.775.267.881	167.284.001.204
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.268.144.058	17.678.651.784
1. Tiền	111		13.268.144.058	7.678.651.784
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	31.094.977.260	20.904.907.638
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31.376.008.700	21.185.939.078
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(281.031.440)	(281.031.440)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.388.523.190	74.594.435.678
1. Phải thu khách hàng	131		905.270.625	-
2. Trả trước cho người bán	132		2.359.347.253	74.251.813.144
3. Các khoản phải thu khác	135	7	123.905.312	342.622.534
IV. Hàng tồn kho	140		43.418.809.073	42.317.737.790
1. Hàng tồn kho	141	8	43.418.809.073	42.317.737.790
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		604.814.300	11.788.268.314
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	-	4.814.032.789
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	6.565.782.155
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	604.814.300	408.453.370
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262.631.145.717	96.604.200.042
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		258.066.846.634	93.581.306.607
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	79.558.920.436	84.992.568.421
- Nguyên giá	222		204.933.673.390	203.870.161.633
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.374.752.954)	(118.877.593.212)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	301.822.979	1.760.777.929
- Nguyên giá	228		589.186.516	2.461.186.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(287.363.537)	(700.408.587)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	178.206.103.219	6.827.960.257
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.727.275.970	662.275.970
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	14	1.727.275.970	662.275.970
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.837.023.113	2.360.617.465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.837.023.113	2.360.617.465
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		361.406.413.598	263.888.201.246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		175.329.890.616	105.130.148.554
I. Nợ ngắn hạn	310		55.597.305.286	61.754.295.527
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	37.325.317.151	40.368.352.500
2. Phải trả người bán	312		408.779.537	9.504.786.853
3. Người mua trả tiền trước	313		18.248.000	2.367.239.477
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	7.442.737.811	7.507.778.134
5. Phải trả người lao động	315		574.275.571	526.811.116
6. Chi phí phải trả	316	18	878.980.013	881.842.071
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	6.705.764.096	536.850.742
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.243.203.107	60.634.634
II. Nợ dài hạn	330		119.732.585.330	43.375.853.027
1. Phải trả dài hạn khác	333	20	115.050.000	195.900.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	119.543.252.005	43.034.788.202
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		74.283.325	145.164.825
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.076.522.982	158.758.052.692
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	186.076.522.982	158.758.052.692
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	126.134.720.000	126.134.720.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	22	2.317.408	(2.710.820.174)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	7.709.513.558	4.029.051.558
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	3.953.486.598	1.981.255.598
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	48.276.485.418	29.323.845.710
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		361.406.413.598	263.888.201.246

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2010	31/12/2009
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.064.940.469	1.064.940.469
2. Nợ tài trợ các loại		
- Công ty	450,33	456,93
- EUR	1.680,66	17.797,73



Nguyễn Ngọc Ánh

Gia Lai, ngày 02 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

Hồ Đắc Dũng

Người lập biểu

Trần Đình Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC và
sửa đổi, bổ sung theo TT số 244/2009/TT-
BTC ngày 31/12/2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	23	189.194.330.541	140.715.753.018
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	23	189.194.330.541	140.715.753.018
4. Giá vốn hàng bán	11	24	127.108.535.263	110.922.701.709
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>62.085.795.278</u>	<u>29.793.051.309</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.533.644.373	2.617.333.341
7. Chi phí tài chính	22	26	6.065.493.474	433.250.382
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.862.288.929	401.432.200
8. Chi phí bán hàng	24		298.390.424	855.838.541
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.449.983.770	4.043.833.780
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>53.805.571.983</u>	<u>27.077.461.947</u>
11. Thu nhập khác	31	27	215.033.101	156.120.036
12. Chi phí khác	32	28	343.911.852	60.021.500
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(128.878.751)</u>	<u>96.098.536</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>53.676.693.232</u>	<u>27.173.560.483</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	5.400.207.814	1.906.940.734
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	<u>48.276.485.418</u>	<u>25.266.619.749</u>
18. Lợi nhuận trên cổ phiếu	70	30	3.827	2.003



Giám đốc

Nguyễn Ngọc Ánh

Gia Lai, ngày 02 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

Hồ Đắc Dũng

Người lập biểu

Trần Đình Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa
đổi, bổ sung theo TT số 244/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	195.892.226.700	137.179.289.770
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(148.905.842.865)	(79.096.452.410)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.187.994.550)	(6.845.286.260)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.704.131.000)	(401.432.200)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.837.818.115)	(163.445.456)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.652.831.957	6.034.657.624
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.182.113.920)	(13.292.201.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.727.158.207	43.415.129.091
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(73.372.077.293)	(157.043.851)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	186.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.529.761.050)	(24.083.864.228)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	19.274.691.429	1.536.044.592
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.560.252.551	2.609.214.532
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(81.880.894.363)	(20.095.648.955)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	106.976.780.954	50.011.352.500
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33.511.352.500)	(33.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.696.962.000)	(12.934.038.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	60.768.466.454	4.077.314.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.614.730.298	27.396.794.636
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.678.651.784	4.366.245.740
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(25.238.024)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.268.144.058	31.763.040.376



Nguyễn Ngọc Ánh

Gia Lai, ngày 02 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

Hồ Đắc Dũng

Người lập biểu

Trần Đình Văn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Mía đường Nhiệt điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Mía đường Bourbon Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 02/08/2007 (từ khi thành lập đến nay công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/06/2010), Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật ri, bánh kẹo, đồ uống;
- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Chế biến hàng nông sản (trừ mù cao su);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa và mù cao su);
- Kinh doanh vận tải hàng hoá;
- Gia công cơ khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất phân bón, gạch tuynel;
- Trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất cồn thực phẩm;
- Tư vấn, thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cồn thực phẩm;
- Chung, tinh cất, pha chế các loại rượu mạnh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

040
CƠ
T.N
IỂM
À KẾ
KHE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT_BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ đất đi thuê) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện được ghi nhận trên cơ sở đơn giá bán điện và sản lượng điện đã thực hiện, được khách hàng (Điện lực Gia Lai) xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 5 năm (từ năm 2007 - 2011) và 25% trong các năm tiếp theo. Ưu đãi này được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 1950-GCNĐC2/39/1 ngày 19/10/2007 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
- Thuế GTGT: - Áp dụng mức thuế suất 5% cho các loại sản phẩm: đường, mật ri, phân bón.
- Áp dụng mức thuế suất 10% cho sản phẩm điện thương phẩm.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2010		31/12/2009	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		190.934.170		26.745.336
- Tiền gửi ngân hàng		13.077.209.888		7.651.906.448
+ VND		13.030.272.141		7.171.410.306
+ USD	450,33 #	8.350.920	456,93 #	8.197.781
+ EUR	1.680,66 #	38.586.827	17.797,73 #	472.298.361
- Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000		10.000.000.000
Cộng		20.268.144.058		17.678.651.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư cho nông dân vay trồng mía	31.376.008.700	21.185.939.078
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	(281.031.440)	(281.031.440)
Cộng	31.094.977.260	20.904.907.638

(i) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập để phản ánh khoản đầu tư cho nông dân vay trồng mía không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty CP Cơ điện và Xây lắp Hùng Vương	-	1.692.727
Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật Mía đường	-	17.185.573
Công ty Hùng Long	-	93.475.400
Bảo hiểm y tế	9.571.542	16.165.070
Ngân hàng Sacombank (lãi dự thu)	7.430.137	70.951.613
Phải thu lãi cho nông dân vay	-	39.124.318
Nay Đram	11.439.000	-
Phải thu khác	95.464.633	104.027.833
Cộng	123.905.312	342.622.534

8. Hàng tồn kho

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.618.083.547	4.290.903.690
Công cụ, dụng cụ	357.369.065	552.817.750
Chi phí SX, KD dở dang	1.462.803.478	3.056.507.560
Thành phẩm	36.775.678.617	34.121.800.225
Hàng hóa	204.874.366	295.708.565
Cộng	43.418.809.073	42.317.737.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ (máy móc thiết bị)	-	4.807.223.618
Chi phí sửa chữa đường vận chuyển mía	-	6.809.171
Cộng	-	4.814.032.789

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	604.814.300	408.453.370
Cộng	604.814.300	408.453.370

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	61.477.218.719	139.300.503.798	2.359.760.750	732.678.366	203.870.161.633
Trình bày lại	756.912.447	(822.086.473)	18.600.000	46.574.026	-
Mua sắm trong năm	-	745.892.800	714.139.682	74.400.000	1.534.432.482
T/lý, nhượng bán	-	-	470.920.725	-	470.920.725
Số cuối năm	62.234.131.166	139.224.310.125	2.621.579.707	853.652.392	204.933.673.390
Khấu hao					
Số đầu năm	26.785.936.950	89.868.290.627	1.715.070.391	508.295.244	118.877.593.212
Khấu hao trong năm	1.051.180.125	5.828.279.839	66.001.762	22.618.741	6.968.080.467
T/lý, nhượng bán	-	-	470.920.725	-	470.920.725
Số cuối năm	27.837.117.075	95.696.570.466	1.310.151.428	530.913.985	125.374.752.954
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	34.691.281.769	49.432.213.171	644.690.359	224.383.122	84.992.568.421
Số cuối năm	34.397.014.091	43.527.739.659	1.311.428.279	322.738.407	79.558.920.436

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.476.746.164 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.872.000.000	589.186.516	2.461.186.516
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	1.872.000.000	-	1.872.000.000
Số cuối năm	-	589.186.516	589.186.516
Khấu hao			
Số đầu năm	456.783.881	243.624.706	700.408.587
Khấu hao trong năm	18.566.075	43.738.831	62.304.906
Giảm trong năm	475.349.956	-	475.349.956
Số cuối năm	-	287.363.537	287.363.537
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.415.216.119	345.561.810	1.760.777.929
Số cuối năm	-	301.822.979	301.822.979

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Mở rộng sản xuất, nâng cấp nhà máy đường	176.270.130.452	6.709.095.995
Mở rộng sản xuất, nâng cấp phân xưởng sản xuất phân	1.935.972.767	118.864.262
Cộng	178.206.103.219	6.827.960.257

14. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư trái phiếu	-	10.000.000
Đầu tư cho nông dân vay mua máy móc, thiết bị	1.727.275.970	652.275.970
Cộng	1.727.275.970	662.275.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***15. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	630.320.084	689.080.360
Lợi thế thương mại	424.786.645	1.274.359.935
Tiền thuê đất thực nghiệm trả trước nhiều năm	385.266.340	397.177.170
Tiền thuê đất trả trước	1.396.650.044	-
Cộng	2.837.023.113	2.360.617.465

16. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng Sacombank	36.968.317.151	40.011.352.500
Nợ dài hạn đến hạn trả	357.000.000	357.000.000
Cộng	37.325.317.151	40.368.352.500

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	244.083.216	3.924.287.312
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.144.512.984	3.582.123.285
Thuế thu nhập cá nhân	54.141.611	1.367.537
Cộng	7.442.737.811	7.507.778.134

18. Chi phí phải trả

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí kiểm toán	10.000.000	40.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng Sacombank	-	841.842.071
Chi phí khấu hao phân bổ cho sản lượng 6 tháng đầu năm	868.980.013	-
Cộng	878.980.013	881.842.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	43.711.966	3.310.479
Bảo hiểm xã hội	14.219.829	19.465.503
Bảo hiểm thất nghiệp	716.460	668.120
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	236.506.881	425.416.640
Cổ tức phải trả	6.311.236.000	87.990.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	99.372.960	-
Cộng	<u>6.705.764.096</u>	<u>536.850.742</u>

20. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	115.050.000	195.900.000
Cộng	<u>115.050.000</u>	<u>195.900.000</u>

21. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn Ngân hàng Sacombank	119.543.252.005	43.034.788.202
Cộng	<u>119.543.252.005</u>	<u>43.034.788.202</u>

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số LD0930400013 ngày 31/10/2009 nhằm các mục đích:

- Thực hiện dự án đầu tư xây dựng mở rộng công suất Nhà máy đường Nhiệt điện - Gia Lai từ 1.500TMN đến 2.500TMN và nâng công suất nhà máy nhiệt điện từ 3MW lên 10MW. Tổng số tiền vay 143.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương.
- Thực hiện dự án “Khảo sát, thiết kế và xây lắp công trình đấu nối nhà máy nhiệt điện bã mía Ayunpa với lưới điện quốc gia”. Tổng số tiền vay 10.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay 120 tháng, lãi suất một (01) tháng đầu tiên 0,875%/tháng, lãi suất này chỉ áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau (nếu có) lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất do Ngân hàng xác định tại thời điểm giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất của lần nhận nợ đầu tiên. Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ hai kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất của toàn bộ số dư nợ vay được áp dụng theo mức lãi suất bằng (=) lãi suất huy động tiết kiệm 13 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín cộng (+) biên độ 0,36%/tháng và được Ngân hàng tự động điều chỉnh theo định kỳ 01 tháng/lần, nhưng không thấp hơn lãi suất của lần giải ngân đầu tiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ dự án đầu tư, các công trình xây dựng trên đất, các hạng mục kiến trúc hạ tầng khác gắn liền với đất, toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc quyền quản lý, sử dụng và sở hữu hợp pháp của công ty đã được thế chấp cầm cố theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 275/2009/CN-GL ngày 31/10/2009 và hợp đồng số 289/2009/CN-GL ngày 10/11/2009. Tổng giá trị tài sản thế chấp hình thành trong tương lai ước tính là 207.246.000.000 đồng.

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2009	126.134.720.000	-	477.670.000	-	22.529.375.181	149.141.765.181
Tăng trong năm	-	-	3.985.770.958	1.981.255.598	39.444.623.310	45.411.649.866
Giảm trong năm	-	2.710.820.174	434.389.400	-	32.650.152.781	35.795.362.355
Số dư tại 31/12/2009	<u>126.134.720.000</u>	<u>(2.710.820.174)</u>	<u>4.029.051.558</u>	<u>1.981.255.598</u>	<u>29.323.845.710</u>	<u>158.758.052.692</u>
Số dư tại 01/01/2010	126.134.720.000	(2.710.820.174)	4.029.051.558	1.981.255.598	29.323.845.710	158.758.052.692
Tăng trong năm	-	2.748.199.790	3.944.462.000	1.972.231.000	48.276.485.418	56.941.378.208
Giảm trong năm	-	35.062.208	264.000.000	-	29.323.845.710	29.622.907.918
Số dư tại 30/06/2010	<u>126.134.720.000</u>	<u>2.317.408</u>	<u>7.709.513.558</u>	<u>3.953.486.598</u>	<u>48.276.485.418</u>	<u>186.076.522.982</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2010 VND	Tỷ lệ (%)	31/12/2009 VND
Vốn góp của Công ty Điện Gia Lai	52,27	65.926.920.000	52,27	65.926.920.000
Vốn góp của các cổ đông khác	47,73	60.207.800.000	47,73	60.207.800.000
- Công ty TNHH Đặng Thành		12.500.000.000		12.500.000.000
- Cổ đông trong Công ty		19.415.000.000		19.415.000.000
- Cổ đông khác		28.292.800.000		28.292.800.000
Cộng		<u>126.134.720.000</u>		<u>126.134.720.000</u>

c. Cổ phiếu

	30/06/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.613.472	12.613.472
- Cổ phiếu thường	12.613.472	12.613.472
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	12.613.472	12.613.472
- Cổ phiếu thường	12.613.472	12.613.472
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	29.323.845.710	22.529.375.181
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	48.276.485.418	39.444.623.310
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	29.323.845.710	32.650.152.781
Phân phối lợi nhuận năm trước	29.323.845.710	22.529.375.181
- Thuế TNDN được giảm dùng tăng Quỹ Đầu tư phát triển	-	2.379.544.581
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	3.944.462.000	1.606.226.377
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	1.972.231.000	1.981.255.598
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.914.462.000	1.105.616.225
- Chia cổ tức	18.920.208.000	15.456.732.400
- Trích thưởng HĐQT, BKS	572.482.710	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	10.120.777.600
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	30.000.000
- Chia cổ tức	-	10.090.777.600
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	48.276.485.418	29.323.845.710

Lợi nhuận đã phân phối trong năm 2010 được thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng cổ đông ngày 26/05/2010.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Tổng doanh thu	189.194.330.541	140.715.753.018
- Doanh thu bán đường	163.868.880.979	123.885.456.151
- Doanh thu mật ri	9.556.483.778	5.396.503.781
- Doanh thu bã bùn	28.674.000	100.757.729
- Doanh thu mía giống	273.621.579	160.819.999
- Doanh thu phân bón	15.142.514.280	11.010.002.658
- Doanh thu điện	324.155.925	162.212.700
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	189.194.330.541	140.715.753.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***24. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Giá vốn hàng bán	127.108.535.263	110.922.701.709
- Giá vốn đường	101.519.217.507	94.388.842.637
- Giá vốn mật ri	9.543.947.668	5.323.815.150
- Giá vốn bã bùn	29.300.486	158.994.986
- Giá vốn mía giống	77.491.400	156.075.810
- Giá vốn phân bón	15.614.422.277	10.732.760.426
- Giá vốn điện	324.155.925	162.212.700
Cộng	127.108.535.263	110.922.701.709

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Lãi tiền gửi Ngân hàng	1.368.374.075	478.302.683
Lãi cho nông dân vay vốn trồng mía	1.089.232.682	2.130.911.849
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	76.037.616	8.118.809
Cộng	2.533.644.373	2.617.333.341

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Lãi tiền vay	5.862.288.929	401.432.200
Chi phí tài chính khác	203.204.545	31.818.182
Cộng	6.065.493.474	433.250.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu	6.363.636	27.272.730
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	169.090.909	-
Thu nhập từ nhận khuyến mãi	17.000.000	20.000.000
Thu phạt hợp đồng	21.744.000	66.859.000
Thu nhập từ bán tro thải	634.556	-
Thu nhập từ dịch vụ bốc vác, cho thuê kho	-	40.731.306
Thu nhập khác	200.000	1.257.000
Cộng	215.033.101	156.120.036

28. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Lãi phạt nộp chậm, phạt nợ thuế	635.341	-
Phạt truy thu thuế	343.276.511	-
Chi phí hoạt động mời thầu	-	4.263.100
Chi phí thí nghiệm nhà máy	-	40.758.400
Chi phí hội phí	-	15.000.000
Cộng	343.911.852	60.021.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.676.693.232	27.173.560.483
- Hoạt động kinh doanh chính	53.385.622.515	27.173.560.483
- Hoạt động kinh doanh khác	291.070.717	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.349.486.960	68.450.000
Điều chỉnh tăng	1.349.486.960	68.450.000
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.349.486.960	68.450.000
Phạt nộp chậm thuế	635.341	-
Chi phí thuế GTGT phạt truy thu	343.276.511	-
Phụ cấp HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	87.820.000	59.000.000
Chi phí tư vấn phát hành tăng vốn	68.181.818	-
Phạt an toàn giao thông, ủng hộ Quỹ mô côi	-	9.450.000
Lợi thế thương mại phân bổ	849.573.290	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	55.026.180.192	27.242.010.483
Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh chính	54.735.109.475	27.242.010.483
Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh khác	291.070.717	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	76.037.616	-
- Thu nhập thanh lý TSCĐ	169.090.909	-
- Thu nhập từ nhận khuyến mãi	17.000.000	-
- Thu nhập từ phạt hợp đồng	21.744.000	-
- Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	6.363.636	-
- Thu nhập khác	834.556	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.546.278.627	2.724.201.048
- Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính (10%)	5.473.510.948	2.724.201.048
- Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh khác (25%)	72.767.679	-
Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/TT-BTC	-	817.260.314
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.400.207.814	1.906.940.734
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	5.546.278.627	1.906.940.734
- Điều chỉnh CP thuế TNDN năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay (@)	(146.070.813)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	48.276.485.418	25.266.619.749

@ Là khoản điều chỉnh do xác định lại chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước theo Công văn số 7250/BTC-TCT ngày 07/06/2010 của Bộ Tài chính về một số nội dung cần lưu ý khi quyết toán thuế TNDN năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.276.485.418	25.266.619.749
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
+ LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	48.276.485.418	25.266.619.749
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.613.472	12.613.472
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.827	2.003

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.



Nguyễn Ngọc Ánh

Gia Lai, ngày 02 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

Hồ Đắc Dũng

Người lập biểu

Trần Đình Văn